

だい7か きんきゅうじたい

## 第7課 緊急事態

### Tình trạng khẩn cấp

#### ■ 目標 ■

火事が起きたとき、すぐに周りに知らせることができる。

Có thể báo cho người xung quanh ngay khi xảy ra hỏa hoạn.

けがをしたことを報告することができる。

Có thể báo cáo về việc bị thương.

他の人が事故に遭ったとき、周りに知らせることができる。

Có thể báo cho người xung quanh khi người khác gặp tai nạn.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■<sup>かいわ</sup>会話I■

リンさんは鶏舎にいます。

リン けむり…?  
煙…？

みなさん、かじです！  
みなさん、火事です！

かじです！  
火事です！

鈴木 本当だ。  
本当だ。

どあの ちかくの しょうかき、もって きて！  
ドアの 近くの 消火器、持って 来て！

リン わかりました。



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 会話 I ■

Lin đang ở chuồng gà.

Lin            Khói à...?

Mọi người ơi, cháy!

Cháy!

Suzuki        Đúng thật.

Mang bình chữa cháy ở gần cửa đến đi!

Lin            Tôi hiểu rồi.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは畑で作業しています。

ワン さとうさん。  
佐藤さん。

佐藤 なに？  
何？

ワン ほうちようで てを きりました。  
包丁で 手を 切りました。

佐藤 え！ だいじょうぶ？  
え！ 大丈夫？

ワン いたいです。  
痛いです。

佐藤 すぐ てあてを した ほうが いいね。  
すぐ 手当てを した ほうが いいね。

じむしょへ もどろう。  
事務所へ 戻ろう。

ワン はい。



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang đang làm việc trên cánh đồng.

Wang           Chị Sato ơi.

Sato            Gì vậy?

Wang           Tôi bị dao cắt trúng tay.

Sato            Hả! Có sao không?

Wang           Đau lắm.

Sato            Nên sơ cứu ngay.

Chúng ta quay về văn phòng thôi.

Wang           Vâng.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■<sup>かいわ</sup>会話3■

ワンさんはリンさんとトラックの荷台に収穫物を載せています。

リン うわあ！

だいじょうぶですか。

ワン 大丈夫ですか。

すみません！ だれか きて ください！

すみません！ だれか 来て ください！

佐藤 どうしたの？

りんさんが とらっくの うえで すべって ころびました。

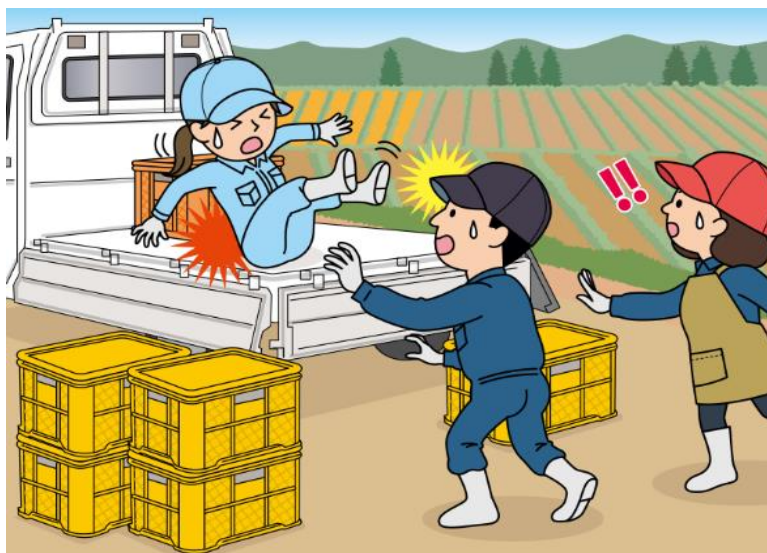
ワン リンさんが トラックの 上で 滑って 転びました。

だいじょうぶ？

佐藤 大丈夫？

あたまと せなかが いたいです。

リン 頭と 背中が 痛いです。



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Wang đang đặt nông sản thu hoạch lên thùng xe của xe tải với Lin.

Lin           Á!

Wang          Có sao không?

Xin lỗi! Ai đó đến đây đi!

Sato          Sao vậy?

Wang          Lin trượt chân ngã trên xe tải.

Sato          Có sao không?

Lin           Đầu và lưng bị đau ạ.

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ことば■

	ことば	読み
1	煙	けむり
2	火事	かじ
3	消火器	しょうかき
4	持って来る	もってくる
5	包丁	ほうちょう
6	切る	きる
7	痛い	いたい
8	手当て	てあて
9	事務所	じむしょ
10	トラック	とらっく
11	滑る	すべる
12	転ぶ	ころぶ
13	頭	あたま
14	背中	せなか
15	けがをする	けがをする
16	脚立	きゃたつ
17	落ちる	おちる
18	牛	うし
19	足	あし
20	踏まれる	ふまれる
21	助ける	たすける
22	大変 (な)	たいへん (な)
23	救急車	きゅうきゅうしゃ
24	呼ぶ	よぶ
25		
26		
27		
28		
29		
30		



緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

	意味 <small>いみ</small>
1	Khói
2	Hỏa hạn, cháy
3	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa
4	Mang đến
5	Dao
6	Cắt
7	Đau
8	Sơ cứu
9	Văn phòng
10	Xe tải
11	Trượt chân
12	Ngã
13	Đầu
14	Lưng
15	Bị thương
16	Thang xếp
17	Rơi
18	Bò
19	Chân
20	Bị đập, bị giẫm
21	Cứu
22	Vất vả, nguy cấp (tính từ)
23	Xe cấp cứu
24	Gọi, kêu
25	
26	
27	
28	
29	
30	

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ けがの ほうこく

ほうちようで てを きりました。

包丁で 手を 切りました。

① けがを しました。

きやたつから おちました。

② 脚立から 落ちました。

うしに あしを ふまれました。

③ 牛に 足を 踏まれました。

④

⑤

★ たすけを もとめる

すみません！ だれか きて ください！

すみません！ だれか 来て ください！

たすけて ください。

① 助けて ください。

わんさんが たいへんです。

② ワンさんが 大変です。

きゅうきゅうしゃを よんで ください。

③ 救急車を 呼んで ください。

④

⑤

緊急事態

Tình trạng khẩn cấp

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ けがの ほうこく

Tôi bị dao cắt trúng tay.

- ① Tôi đã bị thương.
- ② Tôi đã rơi từ thang xếp xuống.
- ③ Tôi đã bị bò đập trúng chân.
- ④
- ⑤

★ たすけを もとめる

Xin lỗi! Ai đó đến đây đi!

- ① Hãy giúp tôi.
- ② Wang nguy cấp lắm.
- ③ Hãy gọi xe cấp cứu.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.